背从前时期流传

 bēi
 cóngqián
 shíqī

 至今
 孝敬
 农民

zhànzhēng

qínfèn

后背

hòubèi

HSK 5 - L4 - 1/3

zhìjīn xiàojìng nóngmín 满足 惭愧 决心

dåting

银子

yínzi

 满足
 惭愧
 决心
 委屈

 mănzú
 cánkuì
 juéxīn
 wěiqu

 打听
 主人
 结实
 勤奋

主人 结实 jiēshi 老实 镇